



**DUCLONG GROUP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG GIA LAI**  
02 Đặng Trần Côn – TP.Pleiku - Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2016**

**NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016**

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.468.736.619.347</b>	<b>2.468.458.739.216</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>99.736.471.962</b>	<b>65.261.876.195</b>
1 Tiền	111	5	59.128.168.435	24.774.181.161
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	40.608.303.527	40.487.695.034
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>845.436.166.667</b>	<b>837.264.666.667</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b1	581.436.166.667	573.264.666.667
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.186.527.996.631</b>	<b>1.209.692.016.603</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	196.169.574.916	261.633.477.353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	217.473.498.342	186.293.405.875
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	660.551.431.534	668.154.171.305
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	121.580.405.277	102.857.875.508
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(9.246.913.438)	(9.246.913.438)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>336.104.341.367</b>	<b>356.223.464.753</b>
1 Hàng tồn kho	141	13	336.104.341.367	356.223.464.753
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>931.642.720</b>	<b>16.714.998</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	-	16.714.998
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		931.642.720	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.590.453.810.074</b>	<b>1.531.179.598.658</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>196.331.517.154</b>	<b>185.508.702.723</b>
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	15	168.166.527.749	157.343.713.318
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	28.164.989.405	28.164.989.405
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.680.236.882</b>	<b>70.964.697.605</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	27.102.729.921	27.381.458.178
- Nguyên giá	222		55.003.128.567	54.463.128.567
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.900.398.646)	(27.081.670.389)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	43.577.506.961	43.583.239.427
- Nguyên giá	228		43.822.915.270	43.822.915.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(245.408.309)	(239.675.843)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>18</b>	<b>202.580.299.868</b>	<b>203.972.866.568</b>
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.904.037.063)	(18.511.470.363)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>310.369.665.578</b>	<b>295.449.891.667</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	19	310.369.665.578	295.449.891.667
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>809.376.306.729</b>	<b>774.140.998.437</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251	20	769.304.119.550	741.120.212.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	20	28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	15.751.500.000	15.751.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(6.129.078.821)	(13.031.480.063)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7b2	1.549.000.000	1.400.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.115.783.863</b>	<b>1.142.441.658</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	1.115.783.863	1.142.441.658
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.059.190.429.421</b>	<b>3.999.638.337.874</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.097.987.184.204</b>	<b>2.043.442.347.238</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>564.278.722.169</b>	<b>527.651.451.578</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	176.028.230.382	272.818.519.839
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	17.161.585.736	12.535.049.984
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	12.373.053.954	11.036.578.861
4 Phải trả người lao động	314		1.191.967.840	1.198.160.139
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	19.716.976.078	8.576.081.430
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	-	81.818.182
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	26a	48.955.032.864	50.313.923.128
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27a,27b	290.561.480.123	172.576.369.823
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.709.604.808)	(1.485.049.808)
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.533.708.462.035</b>	<b>1.515.790.895.660</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	26b	74.595.230.845	74.595.230.845
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27c	1.009.830.150.475	1.003.084.892.557
3 Trái phiếu chuyển đổi	339	28b	449.283.080.715	438.110.772.258
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.961.203.245.217</b>	<b>1.956.195.990.636</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.961.203.245.217</b>	<b>1.956.195.990.636</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	1.691.861.170.000	1.691.861.170.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	29	49.928.104.500	49.928.104.500
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	94.188.783.378	94.188.783.378
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	29	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	119.028.750.380	114.021.495.799
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.021.495.799	73.835.134.532
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.007.254.581	40.186.361.267
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.059.190.429.421</b>	<b>3.999.638.337.874</b>



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	177.101.133.420	305.199.902.024	177.101.133.420	305.199.902.024
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	30	177.101.133.420	305.199.902.024	177.101.133.420	305.199.902.024
4.	Giá vốn hàng bán	11	31	169.251.238.449	274.353.031.614	169.251.238.449	274.353.031.614
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		<u>7.849.894.971</u>	<u>30.846.870.410</u>	<u>7.849.894.971</u>	<u>30.846.870.410</u>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	27.597.316.917	35.384.011.125	27.597.316.917	35.384.011.125
7.	Chi phí tài chính	22	33	24.768.909.121	29.653.141.817	24.768.909.121	29.653.141.817
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.125.506.229	29.653.141.817	31.125.506.229	29.653.141.817
8.	Chi phí bán hàng	24	34a	65.979.357	120.866.901	65.979.357	120.866.901
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34b	4.281.697.584	5.731.569.187	4.281.697.584	5.731.569.187
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.330.625.826</u>	<u>30.725.303.630</u>	<u>6.330.625.826</u>	<u>30.725.303.630</u>
11.	Thu nhập khác	31	35	7.752.726	12.816.364	7.752.726	12.816.364
12.	Chi phí khác	32	36	63.448.261	107.068.353	63.448.261	107.068.353
13.	Lợi nhuận khác	40		<u>(55.695.535)</u>	<u>(94.251.989)</u>	<u>(55.695.535)</u>	<u>(94.251.989)</u>
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	37	<u>6.274.930.291</u>	<u>30.631.051.641</u>	<u>6.274.930.291</u>	<u>30.631.051.641</u>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.267.675.710	6.790.432.730	1.267.675.710	6.790.432.730
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37	-	(10.617.045)	-	(10.617.045)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37	<u>5.007.254.581</u>	<u>23.851.235.956</u>	<u>5.007.254.581</u>	<u>23.851.235.956</u>



**Tổng Giám đốc**  
Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2016

**Kế toán trưởng**

Vũ Thị Hải

**Người Lập Biểu**

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	256.572.992.677	298,499,384,930
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(279.767.753.369)	(221,848,102,359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.548.371.788)	(4,021,316,088)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(8.950.234.498)	(16,373,180,179)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(5,623,338,147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.369.296.376	48,968,363,653
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6.012.898.961)	(28,643,818,530)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(37,336,969,563)</b>	<b>70.957.993.280</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.818.782.825)	(25,057,605,949)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(54.127.531.430)	(633,110,890,176)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	42.390.567.444	565,420,285,077
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(28.190.407.050)	(17,949,754,560)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.352.338.435	26,075,776,097
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(52,393,815,426)</b>	<b>(84.622.189.511)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	214.696.416.826	531,845,000,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(90.488.646.100)	(378,941,094,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>124,207,770,726</b>	<b>152.903.906.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>34.476.985.737</b>	<b>139.239.709.769</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	65.261.876.195	77.808.876.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.389.970)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>99.736.471.962</b>	<b>217.048.586.191</b>



Tổng Giám đốc  
Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ , bàn , ghế( chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm , lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét( không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre nứa), động vật sống ( Chi tiết: Bán buôn nông sản ( trừ mùn cao su); Bán buôn trâu, bò).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### 4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
--------------	--------------------------



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc

7-50

### 4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### 4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	10,734,142,788	9,675,038,207
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48,394,025,647	15,099,142,954
+ VND	46,831,854,248	15,062,305,870
+ USD	70.194,18 # 1,562,171,399	36,837,084
<b>Cộng</b>	<b>59,128,168,435</b>	<b>24,774,181,161</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	10,608,303,527	10,487,695,034
<b>Cộng</b>	<b>40,608,303,527</b>	<b>40,487,695,034</b>

### 7. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phần Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL (*) + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264,000,000,000			264,400,000,000		
<b>Cộng</b>	<b>264,000,000,000</b>	-	-	<b>264,000,000,000</b>	-	-

\* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

#### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>b1. Ngắn hạn</b>	<b>581,436,166,667</b>	<b>581,436,166,667</b>	<b>573,264,666,667</b>	<b>573,264,666,667</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	13,264,666,667	13,264,666,667	13,264,666,667	13,264,666,667
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	568,171,500,000	568,171,500,000	560,000,000,000	560,000,000,000
<b>b2. Dài hạn</b>	<b>1,549,000,000</b>	<b>1,549,000,000</b>	<b>1,400,000,000</b>	<b>1,400,000,000</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,549,000,000	1,549,000,000	1,400,000,000	1,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>582,985,166,667</b>	<b>582,985,166,667</b>	<b>574,664,666,667</b>	<b>574,664,666,667</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu của khách hàng

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	93,299,422,336	121,246,059,976
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	20,674,166,427	30,596,552,427
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	5,099,631,014	26,599,631,014
Nguyễn Thanh Lâm	24,674,390,000	25,649,390,000
Các đối tượng khác	52,421,965,139	57,541,843,936
	<b>196,169,574,916</b>	<b>261,633,477,353</b>

#### b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	20,674,166,427	30,596,552,427
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	30,360,000	105,715,000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	227,490,000	170,490,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	5,099,631,014	26,599,631,014
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	3,595,480,998	5,964,443,998
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	93,299,422,336	121,246,059,976
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	9,421,969,895	8,983,810,042
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4,910,777,407	4,910,777,407
<b>Cộng</b>		<b>137,259,298,077</b>	<b>198,577,479,864</b>

### 9. Trả trước cho người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	103,918,598,178	95,519,648,768
Công ty TNHH ITV Việt Gia Phát	24,045,837,772	17,425,837,772
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11,177,846,159	11,127,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	5,225,706,811	6,704,486,043
Công ty CP Bamboo Capital	15,600,000,000	15,400,000,000
DNTN Xây dựng Mười Tùng	13,884,640,000	13,540,000,000
Các đối tượng khác	43,620,869,422	26,575,587,133
<b>Cộng</b>	<b>217,473,498,342</b>	<b>186,293,405,875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Trả trước người bán là các bên liên quan

		31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	11,177,846,159	11,127,846,159
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	5,225,706,811	10,084,594,003
<b>Cộng</b>		<b>16,403,552,970</b>	<b>21,212,440,162</b>

### 10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

		31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Cho vay</b>			
- Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn		398,791,827,000	408,490,727,000
- DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC		6,972,000,000	6,972,000,000
- Nguyễn Thanh Lâm		196,081,214,341	184,238,582,345
<b>Cho mượn</b>			
- Lê Đức Sơn		2,000,000,000	2,000,000,000
- Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai		8,096,361,807	8,096,361,807
- Công ty Cổ phần Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL		19,166,199,026	19,166,199,026
- Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai		6,000,069,541	6,000,069,541
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLG:L		2,239,843,685	2,219,749,685
- Công ty TNHH Đức Long Dung quát		-	1,400,244,431
- Công ty Liên doanh Mê Koong		1,145,485,440	1,145,485,440
- Công ty CP Đức Long Đà Nẵng		1,976,787,273	2,007,806,194
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên		13,171,567,104	12,017,853,104
- Công ty TNHH Cung ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên		6,589,900	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai		109,910,000	-
- Công ty TNHH ĐT XD CĐ Phước Hoàng Long		1,448,169,527	-
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng		224,190,600	-
- Lê Đức Thành		3,000,000,000	3,000,000,000
- Trần Thị Như Hạnh		-	6,000,000,000
- Nguyễn Tuấn Vũ		-	4,000,000,000
- Các đối tượng khác		121,216,290	1,399,092,732
<b>Cộng</b>		<b>660,551,431,534</b>	<b>668,154,171,305</b>

(\* )Các đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty .

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Phải thu ngắn hạn khác

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</b>				
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	19,605,284,251	-	19,975,903,935	-
<b>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</b>	9,796,533,042		9,667,710,558	
<b>Phải thu khác</b>	70.511.486.667	(759,366,355)	60,167,606,415	(759,366,355)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	12,332,159,564		11,008,796,021	
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	3,865,037,883		2,010,037,883	
Công ty CP Quân Trung	974,653,388	(759,366,355)	974,653,388	(759,366,355)
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-		16,185,312,138	
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	39,219,304,797		25,365,478,587	
Nguyễn Tân Tiền	2,415,971,169		-	
Nguyễn Thanh Lâm	9,550,293,300		4,526,495,063	
Các đối tượng khác	2,154,066,566		96,833,335	
<b>Tạm ứng</b>	21.667.101.317	(1,229,067,268)	13,046,654,600	(1,229,067,268)
<b>Cộng</b>	<b>121,580,405,277</b>	<b>(1,988,433,623)</b>	<b>102,857,875,508</b>	<b>(1,988,433,623)</b>

#### b. Dài hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu về lãi cho vay</b>				
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28,164,989,405	-	28,164,989,405	-
<b>Cộng</b>	<b>28,164,989,405</b>	<b>-</b>	<b>28,164,989,405</b>	<b>-</b>

#### c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2016	01/01/2016
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	40,497,148,969	39,173,785,426
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	19,605,284,251	19,975,903,935
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1,865,037,883	2,010,037,883
<b>Cộng</b>		<b>61.967.471.103</b>	<b>61.159.727.244</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn	9,246,913,438	9,246,913,438
- Từ 3 năm trở lên	6,136,771,034	6,136,771,034
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	889,027,702	889,027,702
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1,922,314,702	1,922,314,702
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298,800,000	298,800,000
<b>Cộng</b>	<b>9,246,913,438</b>	<b>9,246,913,438</b>

### 13. Hàng tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1,954,389,692	-	1,587,711,895	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,521,980,297	-	24,867,898,304	-
- Thành phẩm nhập kho	2,774,635,586	-	2,195,471,821	-
- Thành phẩm bất động sản đầu tư	62,798,142,842	-	62,798,142,842	-
- Hàng hóa	241,055,192,950	-	264,774,239,891	-
	<b>336,104,341,367</b>	<b>-</b>	<b>356,223,464,753</b>	<b>-</b>

### 14. Chi phí trả trước

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Ngắn hạn	-	16,714,998
<i>Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ</i>	-	16,714,998
b. Dài hạn	1,115,783,863	1,142,441,658
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	647,898,121	649,514,545
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	467,885,742	492,927,113
<b>Cộng</b>	<b>1,115,783,863</b>	<b>1,159,156,656</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	65,441,054,300	65,441,054,300
Công ty CP Quân Trung	1,000,371,581	1,000,371,581
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	90,902,287,437
Nguyễn Tân Tiến (*)	101,725,101,868	-
<b>Cộng</b>	<b><u>168,166,527,749</u></b>	<b><u>157,343,713,318</u></b>

(\*) Đối tượng cá nhân trên không thuộc thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, Ban Kiểm soát, không phải là cổ đông của Công ty

### 16. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	28,551,682,493	10,990,554,390	14,566,033,484	354,858,200	54,463,128,567
- Mua trong năm	-	-	540,000,000	-	540,000,000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>28,551,682,493</u></b>	<b><u>10,990,554,390</u></b>	<b><u>15,106,033,484</u></b>	<b><u>354,858,200</u></b>	<b><u>55,003,128,567</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9,919,835,991	5,940,416,315	10,866,559,883	354,858,200	27,081,670,389
- Khấu hao trong năm	327,273,996	244,148,172	247,306,089	-	818,728,257
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>10,247,109,987</u></b>	<b><u>6,184,564,487</u></b>	<b><u>11,113,865,972</u></b>	<b><u>354,858,200</u></b>	<b><u>27,900,398,646</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	<u>18,631,846,502</u>	<u>5,050,138,075</u>	<u>3,699,473,601</u>	-	<u>27,381,458,178</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>18,304,572,506</u>	<u>4,805,989,903</u>	<u>3,992,167,512</u>	-	<u>27,102,729,921</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	43,505,231,270	317,684,000	43,822,915,270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>43,505,231,270</b>	<b>317,684,000</b>	<b>43,822,915,270</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	239,675,843	239,675,843
- Tăng trong kỳ	-	5,732,466	5,732,466
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>245,408,309</b>	<b>245,408,309</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	<b>43,505,231,270</b>	<b>78,008,157</b>	<b>43,583,239,427</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>43,505,231,270</b>	<b>72,275,691</b>	<b>43,577,506,961</b>

### 18. Tăng, giảm bất động sản đầu tư( cho thuê)

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	75,783,417,973	146,700,918,958	222,484,336,931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75,783,417,973</b>	<b>146,700,918,958</b>	<b>222,484,336,931</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	18,511,470,363	18,511,470,363
Tăng trong kỳ	-	1,392,566,700	1,392,566,700
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>19,904,037,063</b>	<b>19,904,037,063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	<b>75,783,417,973</b>	<b>128,189,448,595</b>	<b>203,972,866,568</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>75,783,417,973</b>	<b>126,796,881,895</b>	<b>202,580,299,868</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh ,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

### 19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	12,862,866,305	12,862,866,305
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	155,798,213,316	152,666,035,634
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11,709,800,729	11,709,800,729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	123,197,323,909	111,661,024,960
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451,262,866	451,262,866
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1,061,251,741	1,061,251,741
Mỏ đá Gabro Krong Năng, Krong pa- tỉnh Gia Lai	325,578,104	325,578,104
Dự án chăn nuôi bò	4,353,345,111	4,102,047,831
Các công trình xây dựng khác	610,023,497	610,023,497
<b>Cộng</b>	<b>310,369,665,578</b>	<b>295,449,891,667</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**20. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>769,304,119,550</b>	<b>(3,707,127,955)</b>	<b>18,036,564,000</b>	<b>(10,609,529,197)</b>
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8,200,000,000	-	18,036,564,000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1,020,000,000	-	-	-
- Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45,500,000,000	(407,273,804)	-	(395,541,697)
- Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	1,632,000,000	(78,237,330)	-	(78,237,330)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176,500,000,000	(1,333,032,187)	-	(3,117,875,558)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	136,364,060,000	(1,888,584,634)	-	(7,017,874,612)
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL	-	-	-	6,500,000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	150,244,397,050	-	-	147,910,040,000
- Công ty Mass Noble Investment Limited	249,157,612,500	-	-	249,157,612,500
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thương	686,050,000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>28,900,766,000</b>	<b>(156,712,502)</b>	<b>28,900,766,000</b>	<b>(156,712,502)</b>
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8,900,766,000	-	-	8,900,766,000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20,000,000,000	(156,712,502)	-	(156,712,502)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15,751,500,000</b>	<b>(2,265,238,364)</b>	<b>15,751,500,000</b>	<b>(2,265,238,364)</b>
- Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5,600,000,000	-	-	5,600,000,000
- Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyên	968,000,000	(968,000,000)	-	(968,000,000)
- Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1,200,000,000	-	-	1,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3,503,500,000	(471,079,169)	-	(471,079,169)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480,000,000	(480,000,000)	-	(480,000,000)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4,000,000,000	(346,159,195)	-	(346,159,195)
<b>Cộng</b>	<b>813,956,385,550</b>	<b>(6,129,078,821)</b>	<b>785,772,478,500</b>	<b>(13,031,480,063)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công Cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/03/2016. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Phải trả người bán

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	90,975,327,742	85,917,752,933
Công ty TNHH SX-TM DVXD Thành Tuấn	-	24,634,516,704
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	16,695,383,632	22,901,281,632
Công ty Xây dựng và dịch vụ tư vấn xây lắp 727	11,902,760,947	11,903,315,709
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	-	50,950,040,000
Các đối tượng khác	56,454,758,061	76,511,612,861
<b>Cộng</b>	<b>176,028,230,382</b>	<b>272,818,519,839</b>

#### b. Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP dịch vụ bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con	5,280,000	5,280,000
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	1,230,745,524	573,339,182
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	2,874,006,053	4,765,480,053
<b>Cộng</b>		<b>4,110,031,577</b>	<b>5,344,099,235</b>

### 22. Người mua trả tiền trước

#### a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH MTV Thành Việt	180,000,000	180,000,000
Nguyễn Trung Kiên	-	1,024,113,868
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	10,003,508,000	10,008,396,000
Công ty Cổ phần Sông Đà	1,000,000,000	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	4,152,000,000	-
Các đối tượng khác	1,826,077,736	1,322,540,116
<b>Cộng</b>	<b>17,161,585,736</b>	<b>12,535,049,984</b>

#### b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	10,003,508,000	10,008,396,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	214,746	214,746
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	Công ty con	246,000	-
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	125,143,100	-
<b>Cộng</b>		<b>10,129,111,846</b>	<b>10,008,610,746</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2016
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	536,691,853	893,614,850	669,128,834	761,177,869
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,228,551,345	1,267,675,710	-	10,496,227,055
Thuế thu nhập cá nhân	168,548,503	13,635,907	-	182,184,410
Thuế tài nguyên	84,000,000	-	84,000,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	380,890,960	378,005,760	125,725,200	633,171,520
Các loại thuế khác	32,000,000	-	32,000,000	-
Phí và lệ phí	605,896,200	6,000,000	311,603,100	300,293,100
<b>Cộng</b>	<b>11,036,578,861</b>	<b>2,558,932,227</b>	<b>1,222,457,134</b>	<b>12,373,053,954</b>

## 24. Chi phí phải trả

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	5,008,697,637	6,308,464,637
Trích trước lãi vay	13,575,221,083	1,134,559,435
Chi phí trích trước cho thuê tài sản	1,133,057,358	1,133,057,358
<b>Cộng</b>	<b>19,716,976,078</b>	<b>8,576,081,430</b>

## 25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	-	81,818,182
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>81,818,182</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Phải trả khác

<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	309,462,694	475,010,364
Cổ tức phải trả	771,087,955	771,087,955
Lãi vay phải trả Ngân hàng	45,436,867,741	47,565,795,554
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1,445,184,450	1,445,184,450
Phải trả khác	992,430,024	56,844,805
<b>Cộng</b>	<b>48,955,032,864</b>	<b>50,313,923,128</b>

  

<b>b. Dài hạn</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300,000,000	300,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74,295,230,845	74,295,230,845
	<b>74,595,230,845</b>	<b>74,595,230,845</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/03/2016		01/01/2016		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>27. Vay và nợ thuế tài chính</b>					
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>245,673,958,309</b>	<b>245,673,958,309</b>	<b>208,473,756,400</b>	<b>87,899,666,100</b>	<b>125,099,868,009</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	32,963,000,000	32,963,000,000	18,883,000,000	18,883,000,000	32,963,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	85,918,105,915	85,918,105,915	72,837,890,522	-	13,080,215,393
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	50,000,000,000	50,000,000,000	35,200,000,000	23,700,000,000	38,500,000,000
- Ngân hàng Eximbank- CN Tân Sơn Nhất	-	-	-	4,000,000,000	4,000,000,000
- Vay mượn ngoài	76,792,852,394	76,792,852,394	81,552,865,878	41,316,666,100	36,556,652,616
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	3,054,087,388	3,054,087,388	1,340,000,000	189,000,000	1,903,087,388
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	749,661,504	749,661,504	-	59,800,000	809,461,504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	6,785,346,132	6,785,346,132	12,350,000,000	23,000,000,000	17,435,346,132
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	27,000,000,000	27,000,000,000	24,500,000,000	3,000,000,000	5,500,000,000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	15,043,462,370	15,043,462,370	20,362,865,878	15,000,000,000	9,680,596,492
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng	23,000,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000	-	-
Các đối tượng khác	1,160,295,000	1,160,295,000	-	67,866,100	1,228,161,100
<b>b) Nợ đến hạn trả</b>	<b>44,887,521,814</b>	<b>44,887,521,814</b>	<b>6,745,257,918</b>	<b>2,588,980,000</b>	<b>47,476,501,814</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	6,000,000,000	6,000,000,000	-	2,000,000,000	8,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	9,687,000,000	9,687,000,000	-	513,000,000	10,200,000,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	3,741,675,200	3,741,675,200	-	-	3,741,675,200
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	24,799,306,614	24,799,306,614	-	-	24,799,306,614
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	279,940,000	279,940,000	-	75,980,000	355,920,000
- Trái phiếu phát hành	379,600,000	379,600,000	-	-	379,600,000
<b>c) Vay dài hạn</b>	<b>1,009,830,150,475</b>	<b>516,084,767,515</b>	<b>6,745,257,918</b>	<b>-</b>	<b>1,003,084,892,557</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	51,783,000,000	51,783,000,000	-	-	51,783,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	176,666,858,000	176,666,858,000	340,100,426	-	176,326,757,574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	63,340,680,000	63,340,680,000	5,882,560,000	-	57,458,120,000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	223,193,759,515	223,193,759,515	-	-	223,193,759,515
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	1,100,470,000	1,100,470,000	-	-	1,100,470,000
- Trái phiếu phát hành	493,745,382,960	-	522,597,492	-	493,222,785,468
<b>Cộng</b>	<b>1,300,391,630,598</b>	<b>806,646,247,638</b>	<b>215,219,014,318</b>	<b>90,488,646,100</b>	<b>1,175,661,262,380</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Trái phiếu phát hành

#### a. Trái phiếu thương

31/03/2016

Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành				
Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	6,491,086,494	1,622,771,624	361,131,685,130	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	2,376,518,006	990,215,836	132,613,697,830	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	-	-	379,600,000	13%/năm

#### Cộng

500,379,600,000 8,867,604,500 2,612,987,460 494,124,982,960

#### b. Trái phiếu chuyển đổi

Đầu kỳ	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc	Kỳ hạn còn lại	Số lượng	Mệnh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Giá trị Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu chuyển đổi	Giá trị phần nợ gốc cuối kỳ	Phần quyền chọn
Trái phiếu chuyển đổi	10/4/2015	24 tháng	15 tháng	5,000,000	100,000	0%	1:8,333	11%	405,811,216,622	100,000,000	32,399,555,636	438,110,772,258	94,188,783,378
Phát sinh trong kỳ											11,172,308,457		
Cuối kỳ	10/4/2015	24 tháng	12 tháng	5,000,000	100,000	0%	1:8,333	11%	405,811,216,622	100,000,000	43,571,864,093	449,283,080,715	94,188,783,378



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**29. Vốn chủ sở hữu**  
**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>1,492,535,080,000</b>	<b>819,082,000</b>	<b>-</b>	<b>6,196,436,959</b>	<b>65,565,406,246</b>	<b>1,565,116,005,205</b>
Tăng trong kỳ	199,326,090,000	49,831,522,500	94,188,783,378	-	48,456,089,553	391,802,485,431
Giảm trong kỳ	-	722,500,000	-	-	-	722,500,000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>1,691,861,170,000</b>	<b>49,928,104,500</b>	<b>94,188,783,378</b>	<b>6,196,436,959</b>	<b>114,021,495,799</b>	<b>1,956,195,990,636</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>1,691,861,170,000</b>	<b>49,928,104,500</b>	<b>94,188,783,378</b>	<b>6,196,436,959</b>	<b>114,021,495,799</b>	<b>1,956,195,990,636</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	5,007,254,581	5,007,254,581
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2016</b>	<b>1,691,861,170,000</b>	<b>49,928,104,500</b>	<b>94,188,783,378</b>	<b>6,196,436,959</b>	<b>119,028,750,380</b>	<b>1,961,203,245,217</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2016 VND	Năm 2015 VND
<b>- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,691,861,170,000	1,492,535,080,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	199,326,090,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	-	1,691,861,170,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

### c. Cổ phiếu

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169,186,117	169,186,117
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu phổ thông	169,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu phổ thông	169,186,117	169,186,117
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND		

### 30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	1,340,996,365	17,510,770,909
Doanh thu bán phân bón	55,912,836,704	46,414,000,000
Doanh thu công trình xây dựng	12,944,502,727	111,334,818,181
Doanh thu khai thác đá	-	3,578,700,000
Doanh thu cho thuê tài sản	2,298,985,320	2,278,692,063
Doanh thu bán hàng hóa	103,933,121,176	123,433,845,509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	670,691,128	649,075,362
<b>Cộng</b>	<b>177,101,133,420</b>	<b>305,199,902,024</b>

Doanh thu quý 1/2016 giảm 128 tỷ đồng tương ứng giảm 42% so với quý 1/2015. Nguyên nhân do :

- Doanh thu bán gỗ,sản phẩm gỗ giảm 16,17 tỷ đồng tương ứng giảm 92,3% so với quý 1/2015.
- Doanh thu công trình xây dựng giảm 98,39 tỷ đồng tương ứng giảm 88,37% so với quý 1/2015.
- Doanh thu bán hàng hóa giảm 19,5 tỷ đồng tương ứng giảm 15,8% so với quý 1/2015.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Giá vốn hàng bán

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	1,597,998,839	16,593,343,092
Giá vốn bán phân bón	55,415,836,704	45,071,999,190
Giá vốn công trình xây dựng	11,988,124,668	98,637,004,431
Giá vốn khai thác đá	-	1,058,936,610
Giá vốn cho thuê tài sản	1,653,102,404	1,922,386,322
Giá vốn bán hàng hóa	98,520,221,171	110,960,910,625
Giá vốn cung cấp dịch vụ	75,954,663	108,451,344
<b>Cộng</b>	<b>169,251,238,449</b>	<b>274,353,031,614</b>

Doanh thu quý 1/2016 giảm dẫn đến giá vốn quý 1/2016 cũng giảm 105 tỷ đồng tương ứng giảm 38% so với cùng kỳ năm 2015. Gồm:

Giá vốn bán gỗ và sản phẩm Gỗ quý 1/2016 giảm 15 tỷ đồng tương ứng giảm 90,4% so với quý 1/2015.

Giá vốn công trình xây dựng quý 1/2016 giảm 86,6 tỷ đồng tương ứng giảm 88% so với quý 1/2015.

Giá vốn bán hàng hóa quý 1/2016 giảm 12,44 tỷ đồng tương ứng giảm 11,2% so với quý 1/2015.

### 32. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,485,524,878	11,874,121,125
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	23,509,890,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111,792,039	-
<b>Cộng</b>	<b>27,597,316,917</b>	<b>35,384,011,125</b>

Trong quý 1/2016 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay tăng so với cùng kỳ năm ngoái là nguyên nhân dẫn đến lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 15,6 tỷ đồng. Nhưng trong quý 1/2016 không phát sinh khoản lãi bán các khoản đầu tư. Đây là những nguyên nhân làm cho doanh thu hoạt động tài chính giảm 7,79 tỷ đồng tương ứng giảm 22% so với 1 năm 2015.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí tài chính

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Lãi tiền vay	10,465,697,772	16,667,030,706
Lãi trái phiếu	20,659,808,457	12,986,111,111
Phí phát hành trái phiếu	535,097,492	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,206,642	-
Lỗi do xử lý góp vốn	6,500,000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(6,902,401,242)	-
<b>Cộng</b>	<b>24,768,909,121</b>	<b>29,653,141,817</b>

Trong quý 1/2015 do hoàn nhập “khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính “ 6,9 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí tài chính quý 1/2016 giảm 4,9 tỷ đồng tương ứng giảm 16,5% so cùng kỳ năm 2015.

### 34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>65,979,357</b>	<b>120,866,901</b>
Tiền lương	16,809,231	12,275,000
Chi phí khấu hao tài sản	35,215,581	79,389,732
Chi phí bán hàng khác( quảng cáo ,...)	13,954,545	29,202,169
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4,281,697,584</b>	<b>5,731,569,187</b>
Tiền lương	1,385,347,533	1,259,960,467
Chi phí khấu hao tài sản	228,374,655	309,867,052
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,667,975,396	4,161,741,668
<b>Cộng</b>	<b>4,347,676,941</b>	<b>5,852,436,088</b>

Trong quý 1/2016 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty tiết kiệm chi phí. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,5 tỷ đồng tương ứng giảm 25,71% so với quý 1/2015.

### 35. Thu nhập khác

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Thu tiền bán lịch	7,752,726	12,816,364
<b>Cộng</b>	<b>7,752,726</b>	<b>12,816,364</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí khác	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác) Chi phí khác	63,448,261	107,068,353
<b>Cộng</b>	<b>63,448,261</b>	<b>107,068,353</b>
37. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,274,930,291	30,631,051,641
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	6,274,930,291	
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>63,448,261</b>	<b>234,551,676</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	63,448,261	234,551,676
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	26,529,649	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	36,918,612	234,551,676
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4,206,642	-
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6,338,378,552	30,865,603,317
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	6,338,378,552	30,865,603,317
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,267,675,710	6,790,432,730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(10,617,045)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>5,007,254,581</b>	<b>23,851,235,956</b>

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1/2016 giảm 24,53 tỷ đồng so với quý 1/2015. Bên cạnh đó chi phí thuế TNDN hiện hành cũng giảm theo. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 18,84 tỷ đồng tương ứng giảm 79% so với quý 1/2015.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 38. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2016 VND	31/03/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,597,998,839	1,306,507,189
Chi phí nhân công	1,759,806,208	1,806,413,026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,983,161,406	2,284,269,785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93,426,481,167	98,235,535,983
Chi phí khác bằng tiền	1,983,465,253	4,094,014,169
<b>Cộng</b>	<b>100,750,912,873</b>	<b>107,726,740,152</b>

### 39. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa*

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	176,028,230,382	-	176,028,230,382
Chi phí phải trả	19,716,976,078	-	19,716,976,078
Vay và nợ thuê tài chính	290,561,480,123	1,009,830,150,475	1,300,391,630,598
Phải trả khác	48,645,570,170	74,595,230,845	123,240,801,015
<b>Cộng</b>	<b>534,952,256,753</b>	<b>1,084,425,381,320</b>	<b>1,619,377,638,073</b>

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	272,818,519,839	-	272,818,519,839
Chi phí phải trả	8,576,081,430	-	8,576,081,430
Vay và nợ thuê tài chính	172,576,369,823	1,003,084,892,557	1,175,661,262,380
Phải trả khác	49,838,912,764	74,595,230,845	124,434,143,609
<b>Cộng</b>	<b>503,809,883,856</b>	<b>1,077,680,123,402</b>	<b>1,581,490,007,258</b>

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/03/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	99,736,471,962	-	99,736,471,962
Đầu tư tài chính	264,000,000,000	-	264,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	581,436,166,667	1,549,000,000	582,985,166,667
Phải thu khách hàng	193,380,854,912	-	193,380,854,912
Phải thu về cho vay	658,758,631,534	168,166,527,749	826,925,159,283
Phải thu khác	109,961,630,061	28,164,989,405	138,126,619,466
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13,486,261,636	13,486,261,636
<b>Cộng</b>	<b>1,907,273,755,136</b>	<b>211,366,778,790</b>	<b>2,118,640,533,926</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	65,261,876,195	-	65,261,876,195
Đầu tư tài chính	264,000,000,000	-	264,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573,264,666,667	1,400,000,000	574,664,666,667
Phải thu khách hàng	258,844,757,349	-	258,844,757,349
Phải thu về cho vay	666,361,371,305	157,343,713,318	823,705,084,623
Phải thu khác	89,732,762,896	28,164,989,405	117,897,752,301
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13,486,261,636	13,486,261,636
<b>Cộng</b>	<b>1,917,465,434,412</b>	<b>200,394,964,359</b>	<b>2,117,860,398,771</b>

#### 40. Thông tin với các bên liên quan

##### a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
4. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty con
5. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
7. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
8. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
9. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
10. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
11. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
12. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
13. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
14. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
15. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
16. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
17. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
18. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
19. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Thanh	Phó Tổng Giám Đốc
	Thành viên HĐQT



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ông Nguyễn Đình Trạc	P. Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồ Nam	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	31/03/2016	31/03/2015
<b>Doanh thu cho thuê tài sản</b>			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty con	136,140,000	136,140,000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	27,600,000	47,400,000
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	51,818,181	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	890,472,594	999,297,594
<b>Doanh thu xây lắp</b>			
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	9,914,890,000	90,816,161,817
<b>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</b>			
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	595,000,000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Công ty con	886,233,545	-
Công ty TNHH Cung ứng VTNL Tây Nguyên	Công ty liên kết	84,306,357,600	79,980,580,000
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	3,060,000,000
<b>Thu nhập khác từ bán lịch</b>			
Công ty CP ĐT &PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	4,443,636	-
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	3,309,090	-

### Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Nội dung	31/03/2016	31/03/2015
<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe	128,181,819	52,363,635
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở	2,142,910,364	-
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình	2,738,859,091	-
	Mua đá các loại	-	5,040,560,107
<b>Các giao dịch khác</b>			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Trả lãi vay	45,018,335	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay	947,411,689	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay	1,323,363,543	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

